CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

đã được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	**2-3**
Báo cáo kiểm toán	**4-5**
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	**6-43**
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	6-9
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2019	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm 2019	11-12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019	13-43

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0107795944 ngày 07 tháng 4 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 7 lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần thay đổi lần thứ 7 được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 18 tháng 6 năm 2019.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 7: 100.000.000.000 đồng.

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ : Số 1A Ngõ 109, Phố Quan Nhân, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội

Điện thoại : 0766 074 787

Mã số thuế : 0 1 0 7 7 9 5 9 4 4

Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đính kèm báo cáo này (từ trang 06 đến trang 43).

Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Đỗ Thị Thùy Dung	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2018
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 04 tháng 7 năm 2017
Bà Vũ Thị Thùy Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 10 tháng 2 năm 2018

Ban Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Đỗ Thị Thùy Dung	Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 12 tháng 7 năm 2018
Ông Nguyễn Bá Vinh	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 12 năm 2019
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 9 năm 2019
Ông Đoàn Văn Giải	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2019

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Xác nhận của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Thay mặt Ban Giám đốc,

Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

Đỗ Thị Thùy Dung

Số : 1712.02/2019/BCTC- NVT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
Về Báo cáo tài chính năm 2019

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam, được lập ngày 30 tháng 3 năm 2020 từ trang 06 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT

Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Nguyễn Thị Hạnh	**Vũ Thị Thiết**
GCNĐKHNKT số: 1690-2018-124-1	GCNĐKHNKT số: 3980-2017-124-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**6.036.290.815.466**	**3.578.662.494.754**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**29.482.879.719**	**6.044.496.013**
1. Tiền	111		29.482.879.719	6.044.496.013
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**11.130.000.000**	**55.535.464.200**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	11.130.000.000	55.535.464.200
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**5.088.527.426.607**	**3.110.274.272.660**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	5.071.731.428.383	3.018.766.216.250
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	13.657.630.371	59.463.997.995
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5a	-	26.500.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6a	3.051.709.736	5.544.058.415
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		86.658.117	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**906.937.193.285**	**405.763.883.815**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	906.937.193.285	405.763.883.815
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**213.315.855**	**1.044.378.066**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	125.086.541	1.044.378.066
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		88.229.314	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**301.439.541.719**	**124.269.793.626**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**84.969.400.000**	**42.425.400.000**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4.	Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5.	Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.5b	17.000.000.000	4.000.000.000
6.	Phải thu dài hạn khác	216	V.6b	67.969.400.000	38.425.400.000
7.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**45.054.464.627**	**45.874.625.862**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	44.633.619.507	45.302.864.062
	Nguyên giá	*222*		*52.956.736.860*	*47.430.379.949*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(8.323.117.353)*	*(2.127.515.887)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	420.845.120	571.761.800
	Nguyên giá	*228*		*622.750.000*	*622.750.000*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(201.904.880)*	*(50.988.200)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**	**V.11**	**15.175.990.712**	**1.065.760.712**
	Nguyên giá	231		15.175.990.712	1.065.760.712
	Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**	**V.12**	**111.473.100.000**	-
1.	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		111.473.100.000	-
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**14.983.824.894**	**1.729.875.000**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.13	14.983.824.894	1.729.875.000
3.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**29.782.761.486**	**33.174.132.052**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	29.782.761.486	33.174.132.052
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**6.337.730.357.185**	**3.702.932.288.380**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**6.217.968.736.522**	**3.596.130.872.456**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**5.966.522.553.367**	**3.536.280.872.456**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14a	4.104.526.041.161	1.888.587.547.223
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	272.205.103	15.836.520.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	12.133.509.636	1.700.353.981
4. Phải trả người lao động	314		995.131.249	1.320.259.611
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	4.105.650.887	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	167.146.142	146.306.540
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19a	1.844.322.869.189	1.628.689.885.101
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**251.446.183.155**	**59.850.000.000**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.14b	191.596.183.155	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19b	59.850.000.000	59.850.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**119.761.620.663**	**106.801.415.924**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	**V.20**	**119.761.620.663**	**106.801.415.924**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
-	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*411a*		*100.000.000.000*	*100.000.000.000*
-	*Cổ phiếu ưu đãi*	*411b*		-	-
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4.	Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5.	Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8.	Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9.	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.761.620.663	6.801.415.924
-	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*6.801.415.924*	*(8.645.302.024)*
-	*LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*12.960.204.739*	*15.446.717.948*
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**6.337.730.357.185**	**3.702.932.288.380**

Lập, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Khánh Công	Nguyễn Khánh Công	Đỗ Thị Thùy Dung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	01	VI.1	**17.288.066.682.842**	**9.226.288.153.585**
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	02		**2.727.304**	**-**
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	10		**17.288.063.955.538**	**9.226.288.153.585**
4.	**Giá vốn hàng bán**	11	VI.2	**17.092.369.759.761**	**9.102.808.416.006**
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	20		**195.694.195.777**	**123.479.737.579**
6.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	21	VI.3	**6.607.067.006**	**5.493.888.304**
7.	**Chi phí tài chính**	22	VI.4	**180.134.517.498**	**98.602.465.018**
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		174.158.583.403	96.903.116.582
8.	**Chi phí bán hàng**	25	VI.5	**1.274.944.944**	**1.227.218.177**
9.	**Chi phí quản lý doanh nghiệp**	26	VI.6	**7.512.319.491**	**6.072.119.685**
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	30		**13.379.480.850**	**23.071.823.003**
11.	**Thu nhập khác**	31	VI.7	**4.712.202.149**	**1.750.779.928**
12.	**Chi phí khác**	32	VI.8	**1.891.427.076**	**7.675.531.002**
13.	**Lợi nhuận khác**	40		**2.820.775.073**	**(5.924.751.074)**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	50		**16.200.255.923**	**17.147.071.929**
15.	**Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**	51		**3.240.051.184**	**1.700.353.981**
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**	60		**12.960.204.739**	**15.446.717.948**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	70	VI.9	**1.296**	**1.545**

Lập, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Khánh Công	Nguyễn Khánh Công	Đỗ Thị Thùy Dung

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP BAF VIỆT NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		***16.200.255.923***	***17.147.071.929***
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		6.360.043.322	2.136.404.712
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		721.935.013	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.296.012.242)	(5.393.921.799)
- Chi phí lãi vay	06		174.158.583.403	96.903.116.582
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***191.144.805.419***	***110.792.671.424***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.037.393.497.357)	(1.742.302.694.713)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(505.360.617.455)	(298.143.707.631)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2.399.906.646.165	884.046.698.602
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.446.879.915	(33.356.288.433)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(170.052.932.516)	(96.903.116.582)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.700.353.981)	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(119.009.069.810)***	***(1.175.866.437.333)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(131.259.429.911)	(39.496.183.994)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(106.489.261.118)	(174.598.502.080)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		164.394.725.318	92.563.037.880
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(9.066.641.909)	(1.729.875.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		9.235.077.048	527.401.251
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(73.185.530.572)***	***(122.734.121.943)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.106.491.125.477	2.589.412.918.914
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.890.858.141.389)	(1.303.286.488.693)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***215.632.984.088***	***1.286.126.430.221***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**23.438.383.706**	**(12.474.129.055)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**V.1**	**6.044.496.013**	**18.518.625.068**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**V.1**	**29.482.879.719**	**6.044.496.013**
			-	-

Lập, ngày 30 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Khánh Công	Nguyễn Khánh Công	Đỗ Thị Thùy Dung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh : Thương mại, chăn nuôi

3. Ngành nghề kinh doanh :

Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:
+ Buôn bán hàng nông sản: ngô, lúa mỳ, khô đậu tương...
+ Chăn nuôi hỗn hợp
+ Sản xuất thức ăn chăn nuôi (cám)

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của công ty không quá 12 tháng

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC

Số liệu BCTC năm 2019 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC năm 2018.

6. Nhân viên.

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 252 nhân viên làm việc (đầu năm là 274 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm

giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập khi công ty liên doanh bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa công ty và người mua là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

• Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

• Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Heo nọc, Heo nái

Bao gồm các chi phí phát sinh liên quan heo nọc, heo nái cho đến heo đủ điều kiệu phối giống, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ khi heo được đưa vào phối giống

Khi heo chết trước thơi gian phân bổ, toàn bộ giá trị còn lại sẽ được phân bổ vào giá vốn trong kỳ.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	03 – 10
Máy móc và thiết bị	03 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 – 08
Thiết bị dụng cụ quản lý	05

9. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.
Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không được trích khấu hao. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi giảm nguyên giá và tổn thất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán

10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 05 năm.

Nhãn hiệu, tên thương mại

Nguyên giá của nhãn hiệu là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm nhận diện thương hiệu cơ bản được hoàn thành. Nhãn hiệu được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

a) Doanh thu bán hàng, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

17. Giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

18. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

20. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

21. Nợ phải trả tài chính

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;

- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.
Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	7.403.925.281	2.335.883.509
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.078.954.438	3.708.612.504
Cộng	**29.482.879.719**	**6.044.496.013**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	11.130.000.000	11.130.000.000	55.535.464.200	55.535.464.200
Ngân hàng SHB - CN Trung Hòa Nhân Chính	-	-	*53.735.464.200*	*53.735.464.200*
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển (*)	*1.800.000.000*	*1.800.000.000*	*1.800.000.000*	*1.800.000.000*
Ngân hàng SHB - CN Hàng Trống (**)	*9.330.000.000*	*9.330.000.000*	-	-
Cộng	**11.130.000.000**	**11.130.000.000**	**55.535.464.200**	**55.535.464.200**

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển theo hợp đồng số 01/2018/10092905/HĐTG ngày 13 tháng 11 năm 2018 được gia hạn từ 13 tháng 01 năm 2019 đến ngày 13/01/2020, số tiền 1.800.000.000VND, lãi suất 4,5%/năm.

(**) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội- Chi nhánh Hàng Trống theo các hợp đồng tiền gửi sau:

+ Hợp đồng tiền gửi số 93/221119/HĐTG/SHB.111800 ngày 22 tháng 11 năm 2019, số tiền 6.302.000.000 VND, thời hạn gửi 190 ngày, lãi suất 7%/năm.

+ Hợp đồng tiền gửi số 99/061219/HĐTG/SHB.111800 ngày 06 tháng 12 năm 2019, số tiền 3.028.000.000 VND, thời hạn gửi 190 ngày, lãi suất 7%/năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các khách hàng khác	***5.071.731.428.383***	***3.018.766.216.250***
Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long (*)	920.308.553.971	1.308.881.308.360
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cao Thăng (*)	213.935.613.665	850.342.819.093
Công ty TNHH Thương Mại Hoàng Giang (*)	864.531.866.552	89.328.904.947
Công ty TNHH Thương mại Nông Lâm Vạn Thành Long	187.027.475.101	22.783.506.547
Công ty Cổ phần Thăng Hoa (*)	813.737.923.305	629.465.497.506
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại XNK Bách Khang	5.864.773.200	46.996.104.600
SICHUAN NEW HOPE AGRIBUSINESS CO.LTD	-	16.068.263.063
Công ty Cổ phần Đầu tư Hoàn Kiếm	604.828.967.049	-
Công ty TNHH Kinh doanh Lương thực Thực phẩm Ngọc Hồi	590.599.452.686	-
Công ty TNHH đầu tư kinh doanh Nhật Tân	302.293.078.500	-
Công ty cổ phần Nông Sản BIVC Quốc Tế	74.958.455.000	-
Công ty Cổ phần Cảng Rau củ	85.968.876.180	-
Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Rau quả I	337.313.961.040	-
Các khách hàng khác	70.362.432.134	54.899.812.134
Cộng	**5.071.731.428.383**	**3.018.766.216.250**

(*) Quyền đòi nợ liên quan đến một số hợp đồng của các khách hàng được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn- Hà Nội- Chi nhánh Kinh Đô (Tham chiếu thuyết minh số V.19a).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho người bán khác	***13.657.630.371***	***59.463.997.995***
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Dịch vụ Tân Mai	-	55.092.159.020
Công ty TNHH TMDV Thái Sơn Thư	2.619.000.000	2.131.000.000
Công ty Cổ Phần HUM	9.052.264.593	-
Các nhà cung cấp khác	1.986.365.778	2.240.838.975
Cộng	**13.657.630.371**	**59.463.997.995**

5. Phải thu về cho vay

a. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ông Đỗ Tiến Lộc	-	-	26.500.000.000	-
Cộng	**-**	**-**	**26.500.000.000**	**-**

b. Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty TNHH Đầu Tư Lê Hà (1)	7.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Chăn Nuôi Phú Thịnh (2)	2.000.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thái Sơn Thư (3)	4.000.000.000	-	4.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương Mại Kim Hợi (4)	4.000.000.000	-	-	-
Cộng	**17.000.000.000**	**-**	***4.000.000.000***	**-**

(1) Là khoản cho Công ty TNHH Đầu tư Lê Hà vay theo các hợp đồng sau:
+ Phụ lục PL02/2019/BAF-LH ký ngày 04/01/2019 kèm theo hợp đồng cho thuê tài sản số 0401.2019/BAF-LH ngày 04/01/2019 giữa Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam và Công ty TNHH Đầu tư Lê Hà. Số tiền cho vay 6.000.000.000 VND. Thời hạn trả gốc và lãi tương ứng 12 quý (từ quý 4/2019 đến quý 3/2022). Lãi suất cho vay: 10,8 %/năm (tính lãi sẽ tính cố định theo tháng là 0,9%/ tháng). Mục đích vay: Hoàn thiện trang trại để bàn giao đưa vào hoạt động. Phương thức trả nợ gốc và lãi vay: Cấn trừ vào tiền thuê trại mà bên BAF phải thanh toán cho bên Lê Hà hàng qúy (trừ vào lãi trước và gốc sau).
+ Phụ lục số 03 ký ngày 25/09/2019 kèm theo hợp đồng cho thuê tài sản số 0401.2019/BAF-LH ngày 04/01/2019 giữa Công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam và Công ty TNHH Đầu tư Lê Hà; số tiền vay là 1.000.000.000 VND, thời hạn vay 4 năm từ quý 4 năm 2019 đến quý 4 năm 2023. Lãi suất 1.08 %/tháng (lãi suất cố định trong suốt thời gian vay). Mục đích vay: Nhằm lắp đặt hệ thống xử lý nước sạch cho heo uống và sử dụng sinh hoạt cho toàn trang trại cho thuê.. Phương thức trả nợ gốc và lãi vay: Cấn trừ vào tiền thuê trại mà bên BAF phải thanh toán cho bên Lê Hà hàng quý.

(2) Là khoản cho Công ty TNHH Chăn nuôi Phú Thịnh vay theo phụ lục VI ký ngày 24/07/2018 kèm theo hợp đồng số 26/01/BAF-PT2 ngày 26/01/2018 giữa Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam và Công ty TNHH Chăn nuôi Phú Thịnh; số tiền 2.000.000.000 VND. Thời hạn khoản vay là 36 tháng. Lãi suất 10,8 %/năm (lãi suất cố định trong suốt thời gian vay). Mục đích vay: Đầu tư xây dựng, lắp đặt bổ sung một số hạng mục của trang trại. Phương thức trả nợ gốc và lãi vay: Cấn trừ vào tiền thuê trại mà bên BAF phải thanh toán cho bên Phú Thịnh hàng quý.

(3) Là khoản cho Công ty TNHH TMDV Thái Sơn Thư vay theo phụ lục số 01/2017/PLHĐCTTS ký ngày 01/07/2017 kèm theo hợp đồng thuê tài sản số 01/2017/HĐCTTS giữa Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam và Công ty TNHH TMDV Thái Sơn Thư; số tiền 4.000.000.000 VND, thời hạn khoản vay là 06 năm, lãi suất 8 %/năm. Mục đích vay: Hoàn thiện trang trại 2.100 heo nái tại địa chỉ ấp Lễ Trang, xã Vĩnh Hòa, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương.

(4) Là khoản cho Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Chăn nuôi Kim Hợi vay theo phụ lục V ký ngày 26/04/2019 kèm theo hợp đồng số 01-180419/BAF-KH ngày 18/04/2019 giữa công ty CP Nông nghiệp BAF Việt Nam và Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương mại Chăn nuôi Kim Hợi; số tiền 4.000.000.000 VND, thời hạn khoản vay 47 tháng bắt đầu từ tháng 5/2019 đến tháng 3/2023. Lãi suất 10,8 %/năm (tính lãi sẽ tính cố định theo tháng là 0,9%/tháng). Mục đích vay: Hoàn thiện trang trại và đưa vào sử dụng. Phương thức trả nợ gốc và lãi vay: Cấn trừ vào tiền thuê trại mà bên BAF phải thanh toán cho bên Kim Hợi hàng quý tính từ Q1 năm 2021.

6. Phải thu khác

a. Ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***3.051.709.736***	-	***5.544.058.415***	-
Tiền lãi cho vay	2.058.351.657	-	5.066.465.753	-
Tạm ứng	390.897.070	-	307.342.841	-
Đặt cọc tiền thuê trại	240.000.000		-	
Đặt cọc khác	12.300.000	-	-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	350.161.009	-	170.249.821	-
Cộng	**3.051.709.736**	-	**5.544.058.415**	-

b. Dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Đặt cọc tiền thuê trại	64.950.000.000	-	35.466.000.000	-
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ Thái Sơn Thư (1)	*7.620.000.000*	-	*7.620.000.000*	-
Công ty TNHH Chăn Nuôi Phú Thịnh (2)	*11.280.000.000*	-	*5.076.000.000*	-
Công ty TNHH Chăn nuôi Công Minh Hòa Hội (3)	*13.440.000.000*	-	*13.440.000.000*	-
Công ty TNHH MTV Sản xuất Thương Mại Kim Hợi (4)	*11.280.000.000*	-	-	-
Công ty TNHH Đầu Tư Lê Hà (5)	*9.000.000.000*	-	-	-
Công ty TNHH Chăn nuôi Bình Sơn (6)	*3.000.000.000*	-	-	-
Bà Mai Thị Thước (7)	*6.030.000.000*	-	*6.030.000.000*	-
Ông Hoàng Việt Hùng (8)	*3.300.000.000*	-	*3.300.000.000*	-
Phải trả, đặt cọc khác	3.019.400.000	-	2.959.400.000	-
Cộng	**67.969.400.000**	-	**38.425.400.000**	-

(1) Là khoản đặt cọc thuê trang trại chăn nuôi heo theo các Hợp đồng thuê tài sản sau:
+ Hợp đồng số 0102/2018/HĐCTTS ngày 01/02/2018.Thời gian thuê trại từ 01/02/2018 đến 01/07/2030, đặt cọc số tiền 1.620.000.000 VND tương đương 12 tháng thuê trại.
+ Hợp đồng số 01/2017/HĐCTTS ngày 01/07/2017. Thời gian thuê từ 1/7/2017 đến 1/7/2030, đặt cọc số tiền 6.000.000.000 VND tương đương 12 tháng thuê trại.
(2) Là khoản đặt cọc thuê trang trại chăn nuôi heo theo hợp đồng thuê tài sản số 26/01/BAF-PT2 ngày 26/1/2018. Thời gian thuê trại là 15 năm kể từ ngày bàn giao, đặt cọc số tiền 11.280.000.000 VND tương đương 12 tháng thuê trại.
(3) Là khoản đặt cọc thuê trang trại chăn nuôi heo theo hợp đồng thuê tài sản số 2017/CM-BAF ngày 10/2017. Thời gian thuê trại là 15 năm kể từ ngày bàn giao, đặt cọc số tiền 13.440.000.000 VND tương đương 12 tháng thuê trại.

(4) Là khoản đặt cọc thuê trang trại chăn nuôi heo theo các Hợp đồng thuê tài sản sau:
+ Hợp đồng số 01-180419/BAF-KH ngày 18/04/2019. Thời gian thuê trại 15 năm, đặt cọc số tiền 6.600.000.000 VND.
+ Hợp đồng số 02-180419/BAF-KH ngày 18/04/2019. Thời gian thuê trại 15 năm, đặt cọc số tiền 4.680.000.000 VND.
(5) Là khoản đặt cọc thuê trang trại chăn nuôi heo theo hợp đồng thuê tài sản số 0401.2019/BAF-LH ngày 04/1/2019. Thời gian thuê trại là 15 năm kể từ ngày bàn giao, đặt cọc số tiền 9.000.000.000 VND tương đương 12 tháng thuê trại.
(6) Là khoản đặt cọc thuê trang trại chăn nuôi heo theo hợp đồng thuê trại chăn nuôi số 04/10/CNBS/BAFVN-2019 ngày 04/10/2019. Thời gian thuê trại là 15 năm kể từ ngày ký kết hợp đồng, đặt cọc số tiền đợt 1 là 3.000.000.000 VND.
(7) Là khoản đặt cọc thuê trang trại chăn nuôi heo theo các Hợp đồng thuê tài sản sau:
+ Hợp đồng số 01.02/2018HĐCTTS ngày 08/02/2018. Thời gian thuê trại 10 năm kể từ ngày bàn giao, đặt cọc số tiền 2.730.000.000 VND tương đương 6 tháng thuê trại.
+ Hợp đồng số 02.07/2017/HĐCTTS ngày 21/06/2017. Thời gian thuê trại 10 năm kể từ ngày 01/09/2017 đến 01/09/2027, đặt cọc số tiền 3.300.000.000 VND tương đương 6 tháng thuê trại.
(8) Là khoản đặt cọc thuê trang trại chăn nuôi heo theo hợp đồng thuê tài sản số 01/2017/HĐKT-VH- BAF ngày 30/08/2017. Thời gian thuê trại là 15 năm kể từ ngày bàn giao các hạng mục đầu tiên đưa vào sử dụng, đặt cọc số tiền 3.300.000.000 VND tương đương 6 tháng thuê trại.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	16.962.385.340	-	7.014.882.186	-
Công cụ, dụng cụ	188.245.000	-	1.211.400	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	191.467.965.539	-	111.685.900.074	-
Thành phẩm	3.626.055.571		1.606.231.346	
Hàng hóa	694.692.541.835	-	285.455.658.809	-
Cộng	**906.937.193.285**	**-**	**405.763.883.815**	**-**

8. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Là chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ.

b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	6.040.171.012	1.339.378.033
Heo nái, heo nọc	23.742.590.474	31.834.754.019
Cộng	**29.782.761.486**	**33.174.132.052**

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	14.748.928.354	22.543.519.695	9.779.960.000	357.971.900	47.430.379.949
Mua trong năm	4.162.846.670	306.018.500	34.917.000	139.650.000	4.643.432.170
Đầu tư XDCB hoàn thành	60.729.048	971.938.693	-	-	1.032.667.741
Giảm khác	(149.743.000)	-	-	-	(149.743.000)
Số cuối năm	**18.822.761.072**	**23.821.476.888**	**9.814.877.000**	**497.621.900**	**52.956.736.860**
Tài sản hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	567.378.999	1.104.241.148	445.343.035	10.552.705	2.127.515.887
Khấu hao trong năm	1.943.748.559	2.714.733.363	1.477.473.638	73.171.082	6.209.126.642
Giảm khác	(13.525.176)	-	-	-	(13.525.176)
Số cuối năm	**2.497.602.382**	**3.818.974.511**	**1.922.816.673**	**83.723.787**	**8.323.117.353**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	14.181.549.355	21.439.278.547	9.334.616.965	347.419.195	45.302.864.062
Số cuối năm	**16.325.158.690**	**20.002.502.377**	**7.892.060.327**	**413.898.113**	**44.633.619.507**

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Nhãn hiệu, tên thương mại	Chương trình phần mềm	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	33.000.000	589.750.000	622.750.000
Số cuối năm	**33.000.000**	**589.750.000**	**622.750.000**
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	5.683.335	45.304.865	50.988.200
Khấu hao trong năm	11.000.004	139.916.676	150.916.680
Số cuối năm	**16.683.339**	**185.221.541**	**201.904.880**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	27.316.665	544.445.135	571.761.800
Số cuối năm	**16.316.661**	**404.528.459**	**420.845.120**

11. Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	1.065.760.712	-	1.065.760.712
Tăng trong năm	14.110.230.000	-	14.110.230.000
Số cuối năm	**15.175.990.712**	**-**	**15.175.990.712**

Bất động sản đầu tư của Công ty gồm:

+ Căn hộ chung cư số 1407, diện tích 172,2 m2 tại Khu D, khu phức hợp Mandarin Garden, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 333969 do Sở tài nguyên và môi trường thành phố Hà nội cấp ngày 14/11/2017, nguyên giá là 1.065.760.712 VND.

+ Bất động sản đầu tư là sàn văn phòng ô số 4, tầng 12A, diện tích 389.7 m2 tại địa chỉ số 48 Đường Lê Văn Lương, Khu đô thị mới N1, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CT 505014 do Sở tài nguyên và môi trường thành phố Hà nội cấp ngày 07/02/2020, nguyên giá là 14.110.230.000 VND.

Các Bất động sản này Công ty mua với mục đích chờ tăng giá để bán nên không khấu hao.

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm
Mua sắm tài sản cố định	-	111.473.100.000	-	-	111.473.100.000
Nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất (*)	-	*111.473.100.000*	-	-	*111.473.100.000*
Xây dựng cơ bản dở dang	-	1.062.240.077	(1.032.667.741)	(29.572.336)	-
Xây dựng Hệ thống silo trại VT1	-	*971.938.693*	*(971.938.693)*	-	-
Thi công xây dựng hàng rào bao bố trại Hòa Bình 1	-	*60.729.048*	*(60.729.048)*	-	-
Xây dựng nhà tắm, nhà sát trùng tại trại VP1		*29.572.336*	-	*(29.572.336)*	-
Cộng	**-**	**112.535.340.077**	**(1.032.667.741)**	**(29.572.336)**	**111.473.100.000**

(*)Theo Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất 19 tháng 08 năm 2019 (*Số công chứng 4411.2019/HĐCN, quyển số 09 TP/CC-SCC/HĐGD*) tại Văn phòng Công chứng Hồng Quảng giữa Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam và Ông Hoàng Minh Khanh, Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam nhận chuyển nhượng Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH792416, số vào sổ cấp GCN: CH00567 do UBND huyện Vân Đồn, Quảng Ninh cấp ngày 14/07/2017 đứng tên Ông Hoàng Minh Khanh, giá trị chuyển nhượng là 111.473.100.000 VND. Công ty đang thực hiện các thủ tục sang tên chủ sở hữu.

13. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh	***14.983.824.894***	-	***1.729.875.000***	-
MYANMAR BAF JOINT VENTURE COMPANY LIMITED	14.983.824.894	-	1.729.875.000	-
Cộng	**14.983.824.894**	**-**	**1.729.875.000**	**-**

Là khoản góp vốn liên doanh với Myanmar BAF Feed Farm Food Co., Ltd và Viet Agro Pte Ltd để thành lập công ty liên doanh MYANMAR BAF JOINT VENTURE COMPANY LIMITED. Theo giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài đăng ký điều chỉnh lần thứ 1 số 201800466 ngày 13/8/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam đầu tư ra nước ngoài với số tiền 2.246.800 USD, trong đó: bằng tiền mặt: 466.816,15 USD; bằng giá trị máy móc thiết bị: 179.983,15 USD; và bằng hàng hóa: 1.600.000 USD. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã đầu tư bằng tiền mặt: 466.816,15 USD; bằng giá trị máy móc thiết bị: 179.983,15 USD tương đương 14.983.824.894 VND. Tương ứng với tỷ lệ góp vốn tại ngày 31/12/2019 là 19,15%.

14. Phải trả người bán

a, Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các nhà cung cấp khác	***4.104.526.041.161***	***1.887.986.296.367***
Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam	442.418.518.572	795.567.960.481
Công ty Cổ phần Logistics Hong Kong	824.261.093.320	317.790.129.970
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu rau quả	205.429.490.540	146.052.586.320
Công ty cổ phần Chipsgood- vegetexco	523.665.447.752	160.791.138.145
Olam International Limited	-	291.523.133.971
Tổng Công ty Vật tư Nông nghiệp - Công ty Cổ phần	540.874.493.899	54.310.300.120
Công ty Cổ phần Nông sản Bờ biển Ngà	428.350.120.770	-
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp I Hải Phòng	289.978.983.120	-
Công ty TNHH xuất nhập khẩu nông lâm sản Thái Nguyên	468.882.027.270	-
Công ty Cổ phần Cảng Quảng Ninh	261.012.318.640	-
Các nhà cung cấp khác	119.653.547.278	122.552.298.216
Cộng	**4.104.526.041.161**	**1.888.587.547.223**

b, Phải trả người bán dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam	191.596.183.155	-
Cộng	**191.596.183.155**	-

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước của các khách hàng khác	***272.205.103***	***15.836.520.000***
Công ty cổ phần kinh doanh thực phẩm BAF	-	15.835.520.000
Các khách hàng khác	272.205.103	1.000.000
Cộng	**272.205.103**	**15.836.520.000**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	14.013.946	(11.293.366)	2.720.580
Thuế xuất, nhập khẩu	-	35.359.966.534	(26.469.228.662)	8.890.737.872
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.700.353.981	3.240.051.184	(1.700.353.981)	3.240.051.184
Thuế thu nhập cá nhân	-	180.092.584	(180.092.584)	-
Các loại thuế khác	-	21.114.260	(21.114.260)	-
Cộng	**1.700.353.981**	**38.815.238.508**	**(28.382.082.853)**	**12.133.509.636**

Thuế giá trị gia tăng

Đối với hoạt động bán sản phẩm chăn nuôi, trồng trọt qua sơ chế cho doanh nghiệp ở khâu thương mại: Không phải kê khai tính nộp thuế GTGT

Đối với các hoạt động khác: 10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ điểm 5, điều 11 Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế TNDN tại Nghị định 12/2015/NĐ-CP ngày 12/2/2015 của Chính phủ. Công ty áp dụng thuế suất thuế TNDN là 15% đối với thu nhập của doanh nghiệp từ trồng trọt, chăn nuôi, chế biến trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản ở địa bàn không thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội khó khăn hoặc địa bàn có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn.

Các hoạt động khác Công ty nộp thuế TNDN với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

Là chi phí lãi vay phải trả.

18. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	***167.146.142***	***146.306.540***
Bảo hiểm xã hội	21.704.668	6.515.250
Bảo hiểm y tế	12.379.731	1.645.875
Bảo hiểm thất nghiệp	8.253.154	-
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	124.808.589	138.145.415
Cộng	**167.146.142**	**146.306.540**

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***1.844.322.869.189***	***1.844.322.869.189***	***1.628.689.885.101***	***1.628.689.885.101***
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.844.322.869.189	1.844.322.869.189	1.614.689.885.101	1.614.689.885.101
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Kinh Đô (1)	*1.844.322.869.189*	*1.844.322.869.189*	*1.614.689.885.101*	1.614.689.885.101
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	-	-	14.000.000.000	14.000.000.000
Công ty Cổ phần CBOT Việt Nam	-	-	*14.000.000.000*	14.000.000.000
Cộng	**1.844.322.869.189**	**1.844.322.869.189**	**1.628.689.885.101**	**1.628.689.885.101**

(1) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Kinh Đô theo các hợp đồng tín dụng sau:

+ Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 648/2019/HĐTDNH-PN/SHB.111900 ngày 01/10/2019, số tiền vay 300.128.509.968 VND, mục đích thanh toán tiền mua ngô hạt, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất cho vay 03 tháng đầu kể từ ngày giải ngân là 9,7%, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân, tối thiểu bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 06 tháng trả lãi sau cao nhất khách hàng cá nhân của SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng với biên độ 3,3%/năm. Biện pháp đảm bảo khoản vay là quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế. Cụ thể là quyền đòi nợ đã hình thành phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số 05.09/2019/BAFNN-TL/68K giữa Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam và Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long, giá trị hợp đồng là: 375.160.637.460 đồng.

+ Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 660/2019/HĐTDNH-PN/SHB.111900 ngày 08/10/2019, số tiền vay 176.902.218.640 VND, mục đích thanh toán tiền mua ngô hạt, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất cho vay 03 tháng đầu kể từ ngày giải ngân là 9,7%, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân, tối thiểu bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 06 tháng trả lãi sau cao nhất khách hàng cá nhân của SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng với biên độ 3,3%/năm. Biện pháp đảm bảo khoản vay là quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế. Cụ thể là quyền đòi nợ đã hình thành phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số 30.08/2019/BAFNN-TL/45K giữa Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam và Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Long, giá trị hợp đồng là: 221.127.773.300 đồng

+ Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 699/2019/HĐTDNH-PN/SHB.111900 ngày 11/11/2019, số tiền vay 252.093.697.200 VND, mục đích thanh toán tiền mua ngô hạt, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất cho vay 03 tháng đầu kể từ ngày giải ngân là 10,55%, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân, tối thiểu bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 06 tháng trả lãi sau cao nhất khách

hàng cá nhân của SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng với biên độ 2,7%/năm. Biện pháp đảm bảo khoản vay là quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế. Cụ thể là quyền đòi nợ đã hình thành phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số 22.08/2019/BAFNN-CT/62K giữa Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam và Công ty Cổ phần XNK Cao Thăng, giá trị hợp đồng là: 315.117.121.500 đồng.

+ Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 706/2019/HĐTDNH-PN/SHB.111900 ngày 12/11/2019, số tiền vay 142.690.459.952 VND, mục đích thanh toán tiền mua ngô hạt, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất cho vay 03 tháng đầu kể từ ngày giải ngân là 10,55%, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân, tối thiểu bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 06 tháng trả lãi sau cao nhất khách hàng cá nhân của SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng với biên độ 2,7%/năm. Biện pháp đảm bảo khoản vay là quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế. Cụ thể là quyền đòi nợ đã hình thành phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số 16.09/2019/BAFNN - CT/35K giữa Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam và Công ty Cổ phần XNK Cao Thăng, giá trị hợp đồng là: 193.364.500.000 đồng.

+ Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 506/2019/HĐTDNH-PN/SHB.111900 ngày 23/7/2019, số tiền vay 224.160.166.560 VND, mục đích thanh toán tiền mua khô dầu đậu tương, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất cho vay 03 tháng đầu kể từ ngày giải ngân là 9,7%, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân, tối thiểu bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 06 tháng trả lãi sau cao nhất khách hàng cá nhân của SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng với biên độ 3,3%/năm. Biện pháp đảm bảo khoản vay là quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế. Cụ thể là quyền đòi nợ đã hình thành phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số 14.06/2019/BAFNN-HG/30K giữa Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam và Công ty TNHH Thương mại Hoàng Giang, giá trị hợp đồng là: 280.200.208.200 đồng.

+ Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 678/2019/HĐTDNH-PN/SHB.111900 ngày 23/10/2019, số tiền vay 162.275.825.029 VND, mục đích thanh toán tiền mua khô dầu đậu tương, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất cho vay 03 tháng đầu kể từ ngày giải ngân là 11,9%, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân, tối thiểu bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 06 tháng trả lãi sau cao nhất khách hàng cá nhân của SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng với biên độ 3,2%/năm. Biện pháp đảm bảo khoản vay là quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế. Cụ thể là quyền đòi nợ đã hình thành phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số 10.09/2019/BAFNN-HG/20K giữa Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam và Công ty TNHH Thương mại Hoàng Giang, giá trị hợp đồng là: 202.844.781.286 đồng.

+ Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 693/2019/HĐTDNH-PN/SHB.111900 ngày 30/10/2019, số tiền vay 281.523.325.200 VND, mục đích thanh toán tiền mua ngô hạt, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất cho vay 03 tháng đầu kể từ ngày giải ngân là 10,55%, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân, tối thiểu bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 06 tháng trả lãi sau cao nhất khách hàng cá nhân của SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng với biên độ 2,7%/năm. Biện pháp đảm bảo khoản vay là quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế. Cụ thể là quyền đòi nợ đã hình thành phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số 25.09/2019/BAFNN-TH/30K giữa Công ty BAF VN và Công ty cổ phần Thăng Hoa, giá trị hợp đồng là: 170.654.160.500 đồng Và quyền đòi nợ đã hình thành phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số 26.09/2019/BAFNN-HG/33K giữa Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam và Công ty TNHH Thương mại Hoàng Giang, giá trị hợp đồng là: 181.249.996.000 đồng.

+ Hợp đồng tín dụng ngắn hạn số 589/2019/HĐTDNH-PN/SHB.111900 ngày 09/9/2019, số tiền vay 304.548.666.640 VND, mục đích thanh toán tiền mua khô dầu đậu tương, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất cho vay 03 tháng đầu kể từ ngày giải ngân là 9,7%, lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân, tối thiểu bằng lãi suất huy động VND kỳ hạn 06 tháng trả lãi sau cao nhất khách hàng cá nhân của SHB tại thời điểm điều chỉnh cộng với biên độ 3,3%/năm. Biện pháp đảm bảo khoản vay là quyền đòi nợ phát sinh từ các hợp đồng kinh tế. Cụ thể là quyền đòi nợ đã hình thành phát sinh từ Hợp đồng kinh tế số 19.07/2019/BAFNN-TH/70K giữa Công ty Cổ phần Nông Nghiệp BAF Việt Nam và Công ty Cổ phần Thăng Hoa, giá trị hợp đồng là: 380.685.833.300 đồng.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.614.689.885.101	3.102.491.125.477	(2.872.858.141.389)	1.844.322.869.189
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	14.000.000.000	4.000.000.000	(18.000.000.000)	-
Cộng	**1.628.689.885.101**	**3.106.491.125.477**	**(2.890.858.141.389)**	**1.844.322.869.189**

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Là khoản vay dài hạn ông Nguyễn Nghĩa theo hợp đồng vay số 01.18/HĐV/BAF ngày 28/5/2018, giá trị hợp đồng là 60.000.000.000 VND, thời hạn vay 36 tháng, lãi suất 0%/năm.

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	(8.645.302.024)	91.354.697.976
Lợi nhuận trong năm trước	-	15.446.717.948	15.446.717.948
Số dư cuối năm trước	**100.000.000.000**	**6.801.415.924**	**106.801.415.924**
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	6.801.415.924	106.801.415.924
Lợi nhuận trong năm	-	12.960.204.739	12.960.204.739
Số dư cuối năm nay	**100.000.000.000**	**19.761.620.663**	**119.761.620.663**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bà Bùi Hương Giang	80.000.000.000	80.000.000.000
Bà Vũ Thị Thuỳ Dung	10.000.000.000	10.000.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng	**100.000.000.000**	**100.000.000.000**

c) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	10.000.000	10.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*10.000.000*	*10.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*10.000.000*	*10.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán nông sản	16.862.744.855.565	9.087.221.412.595
Doanh thu chăn nuôi	425.321.827.277	139.066.740.990
Cộng	**17.288.066.682.842**	**9.226.288.153.585**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của nông sản đã bán	16.659.971.087.943	8.964.162.125.190
Giá vốn chăn nuôi	432.398.671.818	138.646.290.816
Cộng	**17.092.369.759.761**	**9.102.808.416.006**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.296.012.242	5.393.921.799
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	261.957.756	-
Chiết khấu thanh toán	49.097.008	99.966.505
Cộng	**6.607.067.006**	**5.493.888.304**

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	174.158.583.403	96.903.116.582
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	5.253.999.082	1.699.348.436
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	721.935.013	-
Cộng	**180.134.517.498**	**98.602.465.018**

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.036.199.921	584.378.162
Chi phí dịch vụ mua ngoài	138.940.823	642.840.015
Các chi phí khác	99.804.200	-
Cộng	**1.274.944.944**	**1.227.218.177**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	2.414.398.143	1.753.134.485
Chi phí vật liệu quản lý	24.108.323	425.001
Chi phí đồ dùng văn phòng	390.109.918	137.343.530
Chi phí khấu hao tài sản cố định	456.962.688	193.516.952
Thuế, phí và lệ phí	798.681.671	726.872.579
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.312.688.543	2.301.669.742
Các chi phí khác	1.115.370.205	959.157.396
Cộng	**7.512.319.491**	**6.072.119.685**

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Tiền phạt vi phạm hợp đồng, bồi thường	4.205.426.173	1.042.150.141
Thu nhập khác	506.775.976	708.629.787
Cộng	**4.712.202.149**	**1.750.779.928**

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Phạt do vi phạm hợp đồng	-	1.711.471.178
Hao hụt hàng hóa	-	2.593.104.938
Thuế GTGT không được khấu trừ	1.879.402.977	3.330.958.028
Chi phí khác	12.024.099	39.996.858
Cộng	**1.891.427.076**	**7.675.531.002**

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.240.051.184	1.700.353.981
Cộng	**3.240.051.184**	**1.700.353.981**

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	12.960.204.739	15.446.717.948
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- *Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi*	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	12.960.204.739	15.446.717.948
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1.296**	**1.545**

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	10.000.000	10.000.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	**10.000.000**	**10.000.000**

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	335.550.577.724	109.818.877.222
Chi phí nhân công	25.745.304.934	9.587.879.005
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.360.043.322	2.136.404.712
Chi phí dịch vụ mua ngoài	150.880.809.741	64.909.411.706
Chi phí khác	4.494.487.592	5.907.437.363
Cộng	**523.031.223.313**	**192.360.010.008**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền

Trong năm Công ty phát sinh các giao dịch không bằng tiền như sau:

	Năm nay	Năm trước
Đầu tư vào công ty liên kết bằng máy móc	4.187.307.985	-
Cấn trừ công nợ phải thu lãi vay và phải trả	69.049.290	-

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị/Hội đồng thành viên và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

	Năm nay
Thu nhập của Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát	175.000.000
Cộng	**175.000.000**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

B, Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
MYANMAR BAF JOINT VENTURE COMPANY LIMITED	Công ty liên doanh

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay	Năm trước
MYANMAR BAF JOINT VENTURE COMPANY LIMITED		
Đầu tư bằng tiền	9.066.641.909	1.729.875.000
Đầu tư bằng máy móc thiết bị	4.187.307.985	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty với các bên liên quan khác đang được trình bày ở thuyết minh V.13.

2. Thông tin về bộ phận

A, Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

+ Lĩnh vực thương mại
+ Lĩnh vực chăn nuôi

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực nông sản	Lĩnh vực chăn nuôi	Cộng
Năm nay			
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	16.862.744.855.565	425.319.099.973	17.288.063.955.538
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	***16.862.744.855.565***	***425.319.099.973***	17.288.063.955.538
Chi phí bộ phận	(16.659.971.087.943)	(432.398.671.818)	(17.092.369.759.761)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	202.773.767.622	(6.680.225.045)	195.694.195.777
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(8.787.264.435)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			186.906.931.342
Doanh thu hoạt động tài chính			6.607.067.006
Chi phí tài chính			(180.134.517.498)
Thu nhập khác			4.712.202.149
Chi phí khác			(1.891.427.076)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(3.240.051.184)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			***12.960.204.739***
Tổng chi phí đã phát sinh để mua tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		***168.806.853.329***	***168.806.853.329***
Tổng chi phí khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn		***47.269.264.970***	***47.269.264.970***

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

	Lĩnh vực thương mại	Lĩnh vực chăn nuôi	Cộng
Số cuối năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	5.768.162.969.376	365.607.604.218	6.133.770.573.594
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			203.959.783.591
Tổng tài sản			**6.337.730.357.185**
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	4.266.819.197.740	29.575.231.679	4.296.394.429.419
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			1.921.574.307.103
Tổng nợ phải trả			***6.217.968.736.522***
Số đầu năm			
Tài sản trực tiếp của bộ phận	3.360.575.158.054	168.476.641.634	3.529.051.799.688
Tài sản phân bổ cho bộ phận	-	-	-
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận			173.880.488.692
Tổng tài sản			**3.702.932.288.380**
Nợ phải trả trực tiếp của bộ phận	3.517.277.432.324	-	3.517.277.432.324
Nợ phải trả phân bổ cho bộ phận	-	-	-
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận			78.853.440.132
Tổng nợ phải trả			***3.596.130.872.456***

B, Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

3. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

A, Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng trong nước. Ban Tổng Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này.

B, Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của

Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối năm				
Vay và nợ	1.844.322.869.189	59.850.000.000	-	1.904.172.869.189
Phải trả người bán	4.104.526.041.161	191.596.183.155	-	4.296.122.224.316
Các khoản phải trả khác	5.267.928.278	-	-	5.267.928.278
Cộng	**5.954.116.838.628**	**251.446.183.155**	**-**	**6.205.563.021.783**
Số đầu năm				
Vay và nợ	1.628.689.885.101	59.850.000.000	-	1.688.539.885.101
Phải trả người bán	1.888.587.547.223	-	-	1.888.587.547.223
Các khoản phải trả khác	1.466.566.151	-	-	1.466.566.151
Cộng	**3.518.743.998.475**	**59.850.000.000**	**-**	**3.578.593.998.475**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

C, Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.482.879.719	6.044.496.013	29.482.879.719	6.044.496.013
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.130.000.000	55.535.464.200	11.130.000.000	55.535.464.200
Phải thu khách hàng	5.071.731.428.383	3.018.766.216.250	5.071.731.428.383	3.018.766.216.250
Các khoản cho vay	17.000.000.000	30.500.000.000	17.000.000.000	30.500.000.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	14.983.824.894	1.729.875.000	14.983.824.894	1.729.875.000
Các khoản phải thu khác	71.107.767.853	43.969.458.415	71.107.767.853	43.969.458.415
Cộng	**5.215.435.900.849**	**3.156.545.509.878**	**5.215.435.900.849**	**3.156.545.509.878**
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	1.904.172.869.189	1.688.539.885.101	1.904.172.869.189	1.688.539.885.101
Phải trả người bán	4.296.122.224.316	1.888.587.547.223	4.296.122.224.316	1.888.587.547.223
Các khoản phải trả khác	5.267.928.278	1.466.566.151	5.267.928.278	1.466.566.151
Cộng	**6.205.563.021.783**	**3.578.593.998.475**	**6.205.563.021.783**	**3.578.593.998.475**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2018 được lập bởi Công ty Cổ phần Nông nghiệp BAF Việt Nam.

Lập ngày 30 tháng 3 năm 2020

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Khánh Công	Nguyễn Khánh Công	Đỗ Thị Thùy Dung